

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THIỆU HÓA
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 23/11/2017

V/v:”Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn giữa chị N, anh X

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn

2. Ông Lê Ngọc Hưng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Tố Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Minh - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở TAND huyện Thiệu Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2017/HNGĐ ngày 20/06/2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32 /2017/QĐXX-ST ngày 01/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N - Sinh năm 1987.

Trú tại: Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, Thiệu Hóa, Thanh Hoá.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn X - Sinh năm 1985.

Trú tại: Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hoá.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Ông Lê Văn L – Sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt chị N, anh X, ông L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 24/04/2017 và được bổ sung bằng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án: Chị Đặng Thị N trình bày: Chị và anh Lê Văn X kết hôn với nhau vào ngày 01/07/2008 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng

sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến đầu năm 2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do đi làm ăn xa vợ chồng nghi kỵ nhau về tình cảm, đầu năm 2014 đến nay anh X đi làm không gửi tiền về cho chị lo cho các con như trước nữa, chị phải tự bươn trải. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn X

Anh Lê Văn X thống nhất với chị N về thời điểm kết hôn, điều kiện kết hôn nhưng về mâu thuẫn vợ chồng cô N trình bày là không đúng, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được 02 năm đến năm 2010 cô Nết có quan hệ tình cảm với người đàn khác khi anh đi lao động bên nước ngoài cô Nết ở nhà không làm tròn trách nhiệm người vợ, người mẹ, vì gia đình con cái anh đã bỏ qua nhưng đến nay cô N vẫn không thay đổi chứng nào tặc ấy bỏ đi theo trai. Nay cô N có đơn xin ly hôn anh không đồng ý vì hai con đang còn bé cần có mẹ nên anh đề nghị tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Chị N, anh X thống nhất vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Văn H sinh ngày 04/04/2009, cháu Lê Văn Th sinh ngày 11/11/2011. Ly hôn chị đề nghị tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu H, anh X nuôi dưỡng cháu Th, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Ý kiến của anh X nếu phải ly hôn anh xin tòa giải quyết cho anh được nuôi cả hai con và không yêu cầu cô N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung:

-Ý kiến của chị N vợ chồng có tài sản chung là:

+Nhà ở kiên cố xây ba tầng xi măng cốt thép trên mảnh đất thừa số 453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Thiệu Toán (đất là của anh Xuân có trước khi cưới) năm 2010 làm nhàm, trị giá khi làm năm 2010 hết khoảng 900.000.000đ.

+Bộ bàn ghế gỗ Đinh Hương khi mua năm 2016 là: 40.000.000đ(bốn mươi triệu đồng)

+Bộ loa đài mua đầu năm 2017 trị giá 17.000.000đ(mười bảy triệu)

+Một tủ lạnh mua năm 2015 giá 7.000.000đ(bảy triệu đồng)

+Một tủ lạnh mua năm 2011 giá 4.200.000đ(bốn triệu hai trăm ngàn đồng)

+Một máy lọc nước mua năm 2013 giá 3.700.000đ(ba triệu bảy trăm ngàn đồng)

+Một máy xay mía mua năm 2015 giá 7.000.000đ(bảy triệu đồng)

+Một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 mua năm 2015 giá 45.000.000đ(bốn lăm triệu đồng)

Tổng tài sản chung của vợ chồng là **1.024.300.000đ**(Một tỷ không trăm hai tư triệu ba trăm ngàn đồng). Chị đề nghị tòa án xem xét giải quyết chia đôi khối tài sản trên cho tôi và anh X mỗi người một nửa. Chị xin nhận là giá trị yêu cầu anh X phải trả cho chị giá trị bằng tiền.

Ngày 19/10/2017 chị N có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện về tài sản chung của vợ chồng là: Bộ bàn ghế gỗ Đinh Hương khi mua năm 2016 là: 40.000.000đ(bốn mươi triệu đồng); Bộ loa đài mua đầu năm 2017 trị giá 17.000.000đ(mười bảy triệu).

Tại đơn khởi kiện chị N còn yêu cầu phân công nợ chung của vợ chồng nhưng đến ngày 18/07/2017 chị có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần công nợ. Không có đương sự nào yêu cầu giải quyết về phần công nợ chị N khai nài ra.

- Ý kiến của anh X: Không thống nhất với chị N về phần tài sản chung như chị N trình bày. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 07/09/2017 anh chỉ công nhận vợ chồng có các tài sản sau:

- +Một tủ lạnh mua năm 2015 giá 7.000.000đ(bảy triệu đồng)
- +Một tủ lạnh mua năm 2011 giá 4.200.000đ(bốn triệu hai trăm ngàn đồng)
- +Một máy lọc nước mua năm 2013 giá 3.700.000đ(ba triệu bảy trăm ngàn đồng)
- +Một máy xay mía mua năm 2015 giá 7.000.000đ(bảy triệu đồng)
- +Một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 mua năm 2015 giá 45.000.000đ(bốn lăm triệu đồng).

Ngoài ra tại biên bản hòa giải ngày 07/09/2017 anh X còn khai nài một số tài sản khác mà chị N đang giữ gồm: Sổ nợ tiền khách hàng nợ vợ chồng trị giá 87.000.000đ(tám bảy triệu đồng); Số tiền 120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng) tiền mặt; 03(ba) cây vàng 9999 trị giá khoảng 90.000.000đ(chín mươi triệu đồng). Các tài sản này anh đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về công nợ chung anh X khai nài: Tại bản tự khai ngày 11/07/2017 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ anh đề nghị đưa bố anh là ông Lê Văn L vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Anh khai nài ra vợ chồng đang còn nợ ông Lê Văn L là bố đẻ anh số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) tiền làm nhà, ông L đã bỏ tiền ra làm nhà 3 tầng cho vợ chồng, vợ chồng mới trả được khoảng 250.000.000đ(hai trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với ông Lê Văn L, Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã thông báo số 02 ngày 10/08/2017 cho ông Lê Văn L và bà Đinh Thị H tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, yêu cầu ông Lê Văn L, bà Đinh Thị H làm đơn yêu cầu giải quyết về số tiền trên và triệu tập ông L lên trình bày bản tự khai thể hiện quan điểm của mình cũng như tham gia phiên họp, phiên hòa giải, đối chất nhưng ông L không làm đơn yêu cầu, không có mặt tại tòa, không hợp tác nên tòa án không biết ý kiến. Ông L cũng không xuất trình chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình vì vậy không thể xem xét yêu cầu của ông L trong vụ án này được.

Tại phiên tòa chị N đề nghị tòa án giải quyết cho chị Ly hôn đối với anh X vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, anh X khi đi lao động bên nước ngoài có quan hệ với người phụ nữ khác, từ khi anh X về đến nay liên tục đánh đuổi chị vứt quần áo của chị ra đường dẫn đến chị phải đi ở các nhà hàng xóm, về con chung chị vẫn yêu cầu giải quyết cho chị được nuôi cháu H, về tài sản chung chị trình bày: Tài sản chung chủ yếu do tiền của anh X làm ra nên chị chấp nhận được chia phần ít hơn so với anh X, về công nợ chung chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ý kiến của anh X tại phiên tòa không thống nhất ly hôn vì các con, còn về tài sản anh chỉ yêu cầu tòa án xem xét những tài sản anh công nhận còn ngôi nhà là của bố anh làm cho vợ chồng, vợ chồng không ở với nhau nữa trả lại cho bố anh. Về công nợ anh không có yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của ông L tại phiên tòa. Ông không có liên quan gì đến vợ chồng anh Xuân, chị N. Ông không tham gia bất cứ gì liên quan đến vụ án. Không đề nghị tòa án giải quyết về số tiền anh Xuân khai nại đang nợ ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa phát biểu về phần tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thính ký tòa án: Đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật và tổ tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa. HĐXX nhận định.

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2]Về hôn nhân: Chị Đặng Thị N và anh Lê Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 01/07/2008 tại UBND xã Thiệu Toán là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, đến đầu năm 2014 thì vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không dàn xếp được với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt nghiêm trọng, anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay không ai quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn của chị N, anh X đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, yêu cầu của chị N là chính đáng, phù hợp pháp luật, căn cứ Điều 56 Luật HNGĐ chấp nhận đơn ly hôn của chị Nết.

Đối với yêu cầu xin tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ của anh Lê Văn X. Trong quan hệ hôn nhân muốn tồn tại được phải dựa trên sự tin tưởng và thương yêu nhau nhưng anh chị đã thiếu tin tưởng nhau, mỗi người đều có sự nghi kỵ đối với bên kia, mâu thuẫn của anh chị xảy ra một thời gian dài không tự dàn xếp được, vợ chồng đã ly thân nhau nhưng anh chị không có hành động gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng vì vậy yêu cầu đoàn tụ của anh X không được tòa án chấp nhận.

[3]Về con chung: Chị N, anh X thống nhất vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Văn H sinh ngày 04/04/2009, cháu Lê Văn Th sinh ngày 11/11/2011. Xét yêu cầu nuôi con của hai vợ chồng, xét mọi mặt của cháu H và cháu Th. HĐXX thấy rằng vợ chồng anh chị đều tha thiết được nuôi con, điều kiện nuôi con của hai vợ chồng là như nhau, xét nguyện vọng của anh chị là chính đáng vì vậy mỗi người nuôi một cháu là phù hợp.

[4]Về tài sản: Tại bản tự khai, biên bản hòa giải anh X, chị N thống nhất vợ chồng có tài sản là: Một tủ lạnh mua năm 2015; Một tủ lạnh mua năm 2011; Một máy lọc nước mua năm 2013; Một máy xay mía mua năm 2015; Một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 mua năm 2015 cần được chấp nhận.

Đối với tài sản là ngôi nhà 03 tầng bê tông cốt thép hoàn thiện, xây dựng trên đất của anh X có trước khi lấy chị N. Quá trình giải quyết anh X không thống nhất đó là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản của ông L làm cho vợ chồng hết khoảng 850.000.000đ, vợ chồng anh mới trả được cho ông L 250.000.000đ còn nợ lại 600.000.000đ. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa HĐXX thấy rằng căn nhà trên là của vợ chồng anh xây dựng, số tiền làm nhà chủ yếu do anh X đi lao động bên Hàn Quốc gửi về làm, khi làm nhà anh X không có mặt ở nhà vì vậy có căn cứ là tài sản chung của vợ chồng làm trong thời kỳ hôn nhân cần được chia cho hai bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thống báo ngày giờ định giá tài sản cho anh X nhưng anh X vắng mặt, chống đối khóa cửa bỏ đi nên Hội đồng định giá không thể định giá được. Căn cứ Điều 16, Điều 17 Thôn tư liên tịch số 02/2014-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/03/2014 tòa án thông báo cho chị Đặng Thị N đưa ra giá tài sản. Ngày 10/10/2017 chị N đưa ra giá tài sản như sau:

-Nhà ở kiên cố xây ba tầng xi măng cốt thép trên mảnh đất thửa số 453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Thiệu Toán năm 2010. Tài sản đang tranh chấp là nhà ba tầng xây kiên cố bê tông cốt thép trị giá khi làm năm 2010 hết khoảng 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng), tài sản này hiện tại khấu hao còn lại: **800.000.000đ** (tám trăm triệu đồng).

-Một tủ lạnh mua năm 2015 giá 7.000.000đ(bảy triệu đồng), khấu hao còn lại **4.000.000đ**(bốn triệu đồng).

-Một tủ lạnh mua năm 2011 giá 4.200.000đ(bốn triệu hai trăm ngàn đồng), khấu hao giá trị còn lại là **3.000.000đ**(ba triệu đồng).

-Một máy lọc nước mua năm 2013 giá 3.700.000đ(ba triệu bảy trăm ngàn đồng), khấu hao giá trị còn lại là **2.500.000đ**(hai triệu năm trăm ngàn đồng).

-Một máy xay mía mua năm 2015 giá 7.000.000đ(bảy triệu đồng), khấu hao giá trị còn lại là **5.000.000đ**(năm triệu đồng).

-Một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 mua năm 2015 giá 45.000.000đ(bốn lăm triệu đồng), khấu hao giá trị còn lại là **35.000.000đ**(ba lăm triệu đồng).

Căn cứ Điều 16, Điều 17 Thôn tư liên tịch số 02/2014-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/03/2014 HĐXX chấp nhận giá tài sản đang tranh chấp mà chị N đưa ra. Tổng số tài sản chung của anh chị có giá trị là 849.500.000đ(Tám trăm bốn chín triệu năm trăm ngàn đồng). Xét nguồn gốc tài sản chủ yếu do anh X làm ra nên HĐXX chia cho anh X phần nhiều hơn bằng 6/10 so với chị N. Xét ngôi nhà làm trên đất của anh Xuân không thể di chuyển tháo dỡ được nên giao nhà cho anh X và anh X có trách nhiệm chênh lệch tiền tiền giá trị tài sản lại cho chị N.

Đối với yêu cầu của anh X giải quyết về các tài sản khác gồm: Số nợ tiền khách hàng nợ vợ chồng trị giá 87.000.000đ(tám bảy triệu đồng); Số tiền

120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng) tiền mặt; 03(ba) cây vàng 9999 trị giá khoảng 90.000.000đ(chín mươi triệu đồng). Anh Xuân không làm đơn yêu cầu, không xuất trình được chứng cứ, hơn nữa yêu cầu của anh có sau khi Tòa án mở phiên họp giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nên căn cứ Điều 200 BLTTDS tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho anh trong vụ án khác khi có tranh chấp và yêu cầu.

Đối với yêu cầu của anh X đưa ông Lê Văn L vào người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Anh yêu cầu giải quyết số tiền vợ chồng đang còn nợ tiền làm nhà là 600.000.000đ(Sáu trăm triệu đồng). HĐXX xét thấy quá trình giải quyết vụ án tòa án đã triệu tập ông L lên làm việc nhiều lần nhưng ông từ chối khai báo, không hợp tác với tòa án, không tham gia phiên họp giao nộp tiếp nhận công khai chứng cứ, hòa giải và đối chất. Ông L và anh X cũng không giao nộp các tài liệu chứng cứ gì thể hiện cho yêu cầu của mình nên tòa án không xem xét trong vụ án này. Tại phiên tòa ông Lai không yêu cầu giải quyết về số tiền anh X khai nài ra vì vậy dành quyền khởi kiện cho ông L trong vụ án khác khi có tranh chấp.

Công nợ chung: Chị N không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xét.

[5]Về án phí: Chị Đặng Thị N, anh Lê Văn X chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51,56, 59, 81,82,83 Luật HNGĐ, Điều 200, 244, 271, 273 BLTTDS.

1.Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đặng Thị N. Cho chị Đặng Thị N ly hôn với anh Lê Văn X.

2.Về con chung: Giao cháu Lê Văn H sinh ngày 04/04/2009 cho chị Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Văn Th sinh ngày 11/11/2011 cho anh Lê Văn X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh X, chị N có quyền đi lại thăm non, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Chấp nhận đơn khởi kiện chia tài sản chung của chị N:

3.1 Xác định tài sản chung của chị N, anh X gồm:

-Nhà ba tầng xây kiên cố bê tông cốt thép tọa lạc tại Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa trị giá là: **800.000.000đ** (tám trăm triệu đồng).

-Một tủ lạnh mua năm 2015 trị giá là **4.000.000đ**(bốn triệu đồng).

-Một tủ lạnh mua năm 2011 trị giá là **3.000.000đ**(ba triệu đồng).

-Một máy lọc nước mua năm 2013 trị giá là **2.500.000đ**(hai triệu năm trăm ngàn đồng).

-Một máy xay mía mua năm 2015 trị giá là **5.000.000đ**(năm triệu đồng).

-Một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 trị giá là **35.000.000đ**(ba lăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của anh X, chị N có là: 849.500.000đ (Tám trăm bốn chín triệu năm trăm ngàn đồng)

3.2 Chia cho anh X được hưởng: Ngôi nhà ba tầng xây kiên cố bê tông cốt thép tọa lạc tại Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa trị giá là: **800.000.000đ** (tám trăm triệu đồng) xây dựng trên thửa đất số 453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Thiệu Toán năm 2010; Một tủ lạnh mua năm 2015 trị giá là **4.000.000đ**(bốn triệu đồng); Một tủ lạnh mua năm 2011 trị giá là **3.000.000đ**(ba triệu đồng); Một máy lọc nước mua năm 2013 trị giá là **2.500.000đ**(hai triệu năm trăm ngàn đồng); Một máy xay mía mua năm 2015 trị giá là **5.000.000đ**(năm triệu đồng); Một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 trị giá là **35.000.000đ**(ba lăm triệu đồng). Anh Lê Văn X có nghĩa vụ phải thanh toán lại tiền giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị N là **339.800.000đ** (Ba trăm ba chín triệu tám trăm ngàn đồng), anh X được hưởng giá trị tài sản chung của vợ chồng là **509.700.000đ** (Năm trăm linh chín triệu bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS

4.Đình chỉ một phần đơn khởi kiện vụ án yêu cầu về chia công nợ chung và chia tài sản là bộ bàn ghế gỗ Đình Hương khi mua năm 2016; Bộ loa đài mua đầu năm 2017 của chị Nết

5.Về án phí: Áp dụng Khoản 2, 4 Điều 147 BLTTDS, Điều 6, Điểm a Khoản 5 Điều 27, Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

+Chị Nết chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 16.990.000đ (Mười sáu triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 9.968.000đ theo biên lai thu số AA/2014/0001173 ngày 19/06/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thiệu Hóa, chị Nết còn phải nộp tiếp số tiền án phí 7.322.000đ(Bảy triệu ba trăm hai hai ngàn đồng)

+Anh Xuân phải chịu án phí chia tài sản chung là: 24.388.000đ (Hai bốn triệu ba trăm tám tám ngàn đồng)

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị N, anh X, ông L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự
- VKSND huyện Thiệu Hóa
- Chi cục THA DS huyện Thiệu Hóa.
- UBND xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa.
- Lưu HS

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Quân